

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 96/2021/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Lưu Thị V, sinh năm 1985;
- Bị đơn: Anh Trần Bá M, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ nơi cư trú và nơi ở: Thôn K, xã P, huyện Ng, tỉnh K.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 82, 83, 84, của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 8 năm 2021;

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 8 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lưu Thị V với anh Trần Bá M.
2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị V với anh Trần Bá M thỏa thuận thuận tình ly hôn, hôn nhân giữa anh chị chấm dứt kể từ ngày ban hành quyết định này (19- 8-2021).
 - Về con chung: Chị Lưu Thị V và anh Trần Bá M có 02 con chung là Trần Lưu Bảo Nh, sinh ngày 23/3/2005; Trần Lưu Anh B, sinh ngày 06/12/2007; Sau khi ly hôn chị Việt được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai con chung, cho đến

khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được, anh M đóng tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị V mỗi tháng là 2.000.000đ (mỗi con một triệu đồng), bắt đầu đóng tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 9/2021. Nếu đóng tiền chậm cấp dưỡng nuôi con thì anh M còn phải đóng khoản tiền lãi là 10%/năm / số tiền chậm cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn các bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con; Các bên có quyền thay đổi người nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng đối với bên không trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

-Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về án phí: Căn cứ Điều 144 và khoản 3,4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Chị Lưu Thị V với anh Trần Bá M mỗi người phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, chị V nhận nộp thay cho anh M nên chị V phải nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Chị V được chuyển 150.000đ tiền tạm ứng án phí sang tiền án phí và được nhận lại 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002768 ngày 27- 7-2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Ng, tỉnh K.

3.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn
- VKSND huyện; THADS huyện
- TAND tỉnh;
- UBND xã p – n
- K (nơi đăng ký kết hôn).
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN